

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25-7-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi
ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hạ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Đào;
2. Ông Trần Hữu Thiện.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Hoa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D tham gia phiên tòa: Bà Phạm Kim Dân, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 559/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2018 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20-5-2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị A, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ 36, ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh D, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ 36, ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ngày 17-4-2019): Ông Đ, sinh năm 1975; chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam - chi nhánh huyện D; có mặt.

3.2. Chị G, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ 4, ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.3. Ông L, sinh năm 1962; có đơn xin vắng mặt.

3.4. Bà H, sinh năm: 1963;

Cùng nơi cư trú: Số nhà 1404, tổ 19, ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh D tự nguyện chung sống từ năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh vào ngày 11-5-2011. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2013 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân vợ chồng chung sống không còn hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã. Anh D thường xuyên đi uống rượu về nhà quậy phá, đánh đập chị gây thương tích, anh D còn từng đốt nhà và đánh chị phải nhập viện. Chị và anh D đã không còn chung sống riêng từ năm 2016 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh D.

- Về con chung: Có 01 con chung tên M, sinh ngày 10-9-1998. Con chung đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị và anh D có tạo lập được khối tài sản chung, gồm:

+ 01 căn nhà cấp 4 trị giá 85.683.786 đồng, nằm trên phần đất có diện tích 150 m² thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 14, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01277 do anh D đứng tên quyền sử dụng ngày 14-8-2006; đất tọa lạc tại ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Nguồn gốc phần đất là do mẹ ruột của anh D cho riêng anh D nên chị không yêu cầu chia hưởng giá trị đất. Riêng căn nhà nằm trên đất là do chị và anh D xây dựng cách đây khoảng năm 2003, là tài sản chung của chị và anh D. Hiện nhà, đất này anh D đã chuyển nhượng toàn bộ cho em gái là G nhưng không được sự đồng ý của chị. Do đó, chị vẫn yêu cầu anh D chia cho chị được hưởng ½ giá trị căn nhà, không yêu cầu hưởng căn nhà do nhà cất trên đất riêng của anh D. Hiện giấy chứng nhận do Ngân hàng giữ bản gốc.

+ Phần đất diện tích 1.910 m², thuộc thửa số 2867, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01571 do chị và anh D đứng tên quyền sử dụng ngày 19-10-2006; trị giá 142.035.500 đồng. Trên đất có 133 cây cao su, chị không tranh chấp.

Đất là tài sản do vợ chồng nhận chuyển nhượng chung - là tài sản chung nên chị yêu cầu được hưởng ½ giá trị đất. Hiện giấy chứng nhận do bà H, ông L giữ bản gốc.

+ Phần đất diện tích 660 m², thuộc thửa số 2863, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01570 do chị và anh D đứng tên quyền sử dụng ngày 19-10-2006; trị giá 50.023.200 đồng.

Đây là tài sản do vợ chồng nhận chuyển nhượng - là tài sản chung nên chị yêu cầu được hưởng ½ giá trị đất. Hiện giấy chứng nhận do bà H, ông L giữ bản gốc.

+ Phần đất diện tích 120 m², thuộc thửa số 127 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01225 do anh D đứng tên quyền sử dụng ngày 01-8-2006; trị giá 156.344.800 đồng. Đây là tài sản do vợ chồng nhận chuyển nhượng - là tài sản chung nên chị yêu cầu được hưởng ½ giá trị đất. Hiện giấy chứng nhận do bà H, ông L giữ bản gốc.

- Về nợ chung: Vào ngày 05-11-2015, chị có vay của vợ chồng bà H số tiền

50.000.000 đồng, khi vay có làm giấy nợ do chị viết và ký tên nhận nợ. Hai bên thỏa thuận tiền lãi là 3%/tháng/1.000.000 đồng (tương đương 30.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng). Chị có đưa bà H giữ làm tin giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01571, số H01570 do chị và anh D đứng tên cùng ngày 19-10-2006. Sau khi vay, chị chỉ trả được 01 tháng tiền lãi là 1.500.000 đồng rồi ngưng trả tiền gốc, lãi cho đến nay. Mục đích chị vay tiền để trả nợ chung của chị và anh D khoảng 42.000.000 đồng đồng tại ngân hàng công nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - phòng giao dịch C vào năm 2015. Do đó, số tiền nợ bà H là nợ chung của chị và anh D. Nay chị yêu cầu anh D cùng có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà H, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ là 25.000.000 đồng.

Bị đơn anh D trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của chị A về quá trình chung sống, con chung, thời điểm vợ chồng mâu thuẫn và không còn chung sống là đúng. Nguyên nhân là do anh và chị A bất đồng quan điểm với nhau về mọi vấn đề trong cuộc sống, dẫn đến thường xuyên cãi vã, gây gổ với nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Nay chị A yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về tài sản chung: Anh và chị A không có tài sản chung. Tất cả những tài sản chị A trình bày là tài sản chung nêu trên đều không đúng, những tài sản này là do mẹ ruột của anh tặng cho riêng anh nên là tài sản riêng của anh. Do đó anh không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của chị A.

Về nợ chung: Anh và chị A không có nợ chung. Việc chị A có vay của bà H số tiền 50.000.000 đồng hay không thì anh không biết. Đây là nợ riêng của chị A. Nay, anh không đồng ý cùng chị A trả nợ cho vợ chồng bà H theo như yêu cầu của chị A, vợ chồng bà H.

Bà H trình bày:

Bà là chị ruột của anh D. Bà thừa nhận lời trình bày của chị A về khoản nợ 50.000.000 đồng, việc thỏa thuận lãi và trả lãi trên là đúng. Việc chị A vay tiền của bà để trả nợ chung của chị A, anh D tại Ngân hàng với số tiền 42.000.000 đồng là đúng. Sau khi trả nợ ngân hàng xong, anh D cũng có dự định vay lại ngân hàng để lấy tiền trả cho bà, nhưng sau đó anh D và chị A xảy ra mâu thuẫn về số tiền sẽ vay lại nên anh D không vay nữa. Do chị vay tiền của bà để trả nợ chung của chị A và anh D nên nay bà yêu cầu chị A, anh D cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Hiện bà đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01571, số H01570 do chị và anh D đứng tên cùng ngày 19-10-2006 do chị A giao khi vay tiền của bà. Sau đó anh D có giao cho bà giữ giùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01225 do anh D đứng tên quyền sử dụng ngày 01-8-2006. Bà cam kết không cầm cố thế chấp hai giấy chứng nhận trên cho ai, vợ chồng bà sẽ giao trả các giấy chứng nhận trên cho người được Tòa án quyết định giao đất.

Ông L trình bày: Thống nhất với lời trình bày, yêu cầu khởi kiện và quyết định của bà H; không có ý kiến gì khác.

Chị G trình bày:

Chị là em ruột cùng mẹ khác cha với anh D. Vào tháng 11-2018 chị có nhận chuyển nhượng của anh D nhà, đất diện tích 150 m² thuộc thửa đất số 80,

tờ bản đồ 14 tại ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh với giá 600.000.000 đồng, đất có giấy chứng nhận số vào sổ H01277 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho anh D đứng tên ngày 14-8-2006. Chị đồng ý nhận chuyển nhượng đất là do đất có nguồn gốc của mẹ ruột chị tặng cho riêng anh D. Thời điểm này chị không biết anh D, chị A có còn chung sống hay ly hôn. Do là tài sản riêng của anh D nên chị không thông báo cũng không thỏa thuận chuyển nhượng với chị A. Sau khi chị và anh D làm thủ tục chuyển nhượng xong tại UBND xã C thì chị đã trả đủ tiền cho anh D, việc trả tiền cho anh D không làm giấy tờ, không có ai chứng kiến. Chị đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01277 ngày 18-9-2018. Đến cuối tháng 12-2018 (không nhớ ngày tháng), chị đã thế chấp giấy chứng nhận của phần đất 150 m² tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn - phòng giao dịch C để vay số tiền 800.000.000 đồng (theo hợp đồng tín dụng 5702-LAV-201809645). Nay đối với việc chị A yêu cầu chia hưởng ½ giá trị căn nhà trên đất 150 m² mà chị đã nhận chuyển nhượng từ anh D thì chị không có ý kiến, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

Ông D trình bày:

Đối với tài sản đang tranh chấp diện tích 150 m² tại thửa đất số 80 tờ bản đồ số 14: Tài sản này hiện do chị G đứng tên Quyền sử dụng đất. Vào ngày 03-10-2018 chị G đã vay số tiền 800.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 5702LAV201909645/HĐTD, đồng thời ký hợp đồng thế chấp số 261/13/2018/HĐTC cùng ngày 03-10-2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - chi nhánh Huyện D. Như vậy, việc chị G vay tiền và thế chấp tài sản là đúng theo quy định, chị G trả tiền nợ, tiền lãi vay theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, nợ chưa đến hạn nên Ngân hàng chưa khởi kiện và xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng trên trong vụ án này. Liên quan đến tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng, trong quá trình giải quyết vụ án giữa chị A và anh D đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật để bảo đảm quyền lợi cho Ngân hàng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn từ bỏ quyền tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận thuận tình ly hôn giữa chị A và anh D.

Về con chung: Con chung M, sinh năm 1998, đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản: Đề nghị chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị A đối với các tài sản sau: Một căn nhà cấp 4c nằm trên phần đất có diện tích 150 m² thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 14; Phần đất diện tích 1.910 m² thuộc thửa số 2867, tờ bản đồ số 2; Phần đất diện tích 660 m² thuộc thửa số 2863, tờ bản đồ số 2; Phần

đất diện tích 120 m² thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 14. Các tài sản chung chị A, anh D mỗi người hưởng ½.

Về nợ: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà H, ông L: Buộc chị A, anh D cùng có trách nhiệm trả cho bà H, ông L số tiền 50.000.000 đồng.

Về án phí, chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh D được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng, được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị A, anh D tự nguyện chung sống từ năm 1996, có đăng ký kết hôn vào năm 2011 theo quy định. Quá trình chung sống hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hai bên không còn chung sống từ năm 2016 cho đến nay. Nay, chị A yêu cầu ly hôn, anh D cũng đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị A, anh D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A.

[3] Về con chung: Có 01 (một) con chung tên M, sinh ngày 10-9-1998. Con chung M đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản:

[4.1] Nhà, đất diện tích 150 m²: Chị A, anh D thống nhất quyền sử dụng đất 150 m² tài sản riêng của anh D. Chị A không tranh chấp.

Về căn nhà trên đất, chị A xác định đây là tài sản chung, do chị và anh D cùng xây dựng vào khoảng năm 2003 nhưng anh D không thừa nhận tài sản chung. Thấy rằng, anh D, chị A cùng chung sống từ năm 1996, đến năm 2003 chị A, anh D cùng xây dựng căn nhà tranh chấp và đã sinh sống ổn định cho đến nay; anh D cho rằng đây là tài sản riêng nhưng không có căn cứ chứng minh là tài sản riêng nên không có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình. Do đất là tài sản riêng của anh D, anh D cũng đã chuyển nhượng xong cho chị G, nên yêu cầu của chị A về việc được hưởng ½ giá trị nhà là phù hợp, chấp nhận.

Chị A, anh D mỗi người hưởng ½ giá trị, thành tiền: 85.683.786 đồng x ½ = 42.841.893 đồng.

Anh D là người hưởng nhà, đất tranh chấp, không làm ảnh hưởng đến tình trạng pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất giữa anh D, chị G; hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp giữa chị G và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - phòng giao dịch C nên không đặt ra xem xét giải quyết các giao dịch này.

[4.2] Phần đất diện tích 1.910 m² thuộc thửa số 2867, 660 m² thuộc thửa số 2863: Chị A xác định các tài sản này là tài sản chung do chị và anh D nhận chuyển nhượng của người khác, còn anh D cho rằng đây là tài sản riêng của anh, có nguồn gốc do mẹ ruột tặng cho riêng anh.

Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với các phần đất trên, thấy rằng các diện tích đất 1.910 m², 660 m² do chị A trực tiếp là người đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20-9-2006. Tại tờ khai nguồn gốc đất, chị A xác định là của cha mẹ tặng cho như anh D trình bày. Việc anh D đồng ý để chị A trực tiếp đi đăng ký kê khai và cùng đứng tên trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01571, số H01570 cùng ngày 19-10-2006 thể hiện việc anh đồng ý các tài sản này được tặng cho chung; do đó yêu cầu của chị A về việc được hưởng giá trị của các tài sản chung này là có căn cứ. Do nguồn gốc đất là của cha mẹ anh D tặng cho chung chị A, anh D như chị A đã kê khai, nên cần chia cho anh D hưởng phần giá trị nhiều hơn là phù hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận chị A không tranh chấp cây cao su trên đất.

Tổng giá trị của hai phần đất trên: 142.035.500 đồng + 50.023.200 đồng = 192.058.700 đồng.

Chị A hưởng 1/3 giá trị, thành tiền: 192.058.700 đồng x 1/3 = 64.019.500 đồng (làm tròn).

Anh D hưởng 2/3 giá trị, thành tiền: 192.058.700 đồng - 64.019.500 đồng = 128.039.200 đồng.

[4.2] Phần đất diện tích 120 m² thuộc thửa đất số 127: Diện tích đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của người khác, người chuyển nhượng đất xác định tại thời điểm chuyển nhượng là chuyển nhượng chung cho vợ chồng chị A, anh D. Thực tế trong quá trình chung sống, vào ngày 08-12-2014 anh D, chị A đã cùng thế chấp diện tích đất này để vay số tiền 40.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 5702LAV2014 12001 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam - phòng giao dịch C, huyện D; chị A là người trực tiếp trả tiền nợ vay vào ngày 16-11-2015. Do đó, lời trình bày của chị A cho rằng đây là tài sản chung của chị và anh D, đồng thời yêu cầu được chia hưởng 1/2 giá trị tài sản là có căn cứ chấp nhận.

Chị A, anh D mỗi người hưởng 1/2 giá trị, thành tiền:

156.344.800 đồng x 1/2 = 78.172.400 đồng.

[4.3] Hiện nay anh D đang quản lý toàn bộ tài sản chung tranh chấp; do đó tiếp tục giao cho anh D được hưởng toàn bộ hiện vật và trả cho chị A hưởng giá trị tài sản chung được chia như chị A yêu cầu là phù hợp. Anh D được hưởng các tài sản trên các diện tích đất được chia hưởng.

Chị A được chia hưởng tổng giá trị tài sản chung: 42.841.893 đồng + 64.019.500 đồng + 78.172.400 đồng = 185.033.793 đồng.

[5] Về nợ bà H, ông L 50.000.000 đồng:

Chị A thừa nhận ngày 05-11-2015 chị có vay của bà H, ông L 50.000.000 đồng, trả lãi 1.500.000 đồng/tháng, chỉ trả được 01 tháng tiền lãi là 1.500.000 đồng thì ngưng. Chị A cho rằng đây là nợ chung của chị và anh D vì tiền vay chị

dùng để trả nợ chung 40.000.000 đồng của chị và anh D theo hợp đồng tín dụng số 5702LAV2014 12001 ngày 08-12-2014 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam - phòng giao dịch C, huyện D. Lời trình bày về mục đích vay tiền của chị A phù hợp với lời khai của bà H, ông L và tài liệu chứng cứ vay-trả nợ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Việt Nam - phòng giao dịch C, huyện D đối với hợp đồng tín dụng số 5702LAV2014 12001 ngày 08-12-2014. Anh D không thừa nhận khoản nợ 50.000.000 đồng là nợ chung nhưng anh không chứng minh được việc anh là người trả nợ chung của anh và chị A tại ngân hàng. Hơn nữa, tại thời điểm chị A vay tiền bà H, ông L có giao cho bà H giữ hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01571, số H01570 do anh và chị A đứng tên cùng ngày 19-10-2006 nhưng anh không có ý kiến gì phản đối. Do đó, lời trình bày của chị A về số tiền nợ bà H, ông L 50.000.000 đồng là nợ chung, là có căn cứ chấp nhận. Ghi nhận bà H, ông L không yêu cầu tính lãi.

Chị A, anh D có trách nhiệm trả bà H, ông L số tiền 50.000.000 đồng, trong đó phần của mỗi người là 25.000.000 đồng.

[6] Chi phí đo đạc, định giá: Theo Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự: Mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia:

Tổng chi phí đo đạc, định giá: 23.000.000 đồng.

Anh D, chị A mỗi người phải chịu:

$23.000.000 \text{ đồng} : 2 \text{ phần} = 11.500.000 \text{ đồng}.$

Do chị A đã tạm ứng toàn bộ chi phí đo đạc, định giá nên anh D có trách nhiệm hoàn trả lại 11.500.000 đồng cho chị A.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Khoản 6 Điều 26; Điểm a, b Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì các đương sự phải chịu án phí cụ thể như sau:

- Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

- Anh D, chị A phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng đối với giá trị phần tài sản mà họ được chia:

Chị A phải chịu: $185.033.793 \text{ đồng} \times 5\% = 9.251.700 \text{ đồng}$ (làm tròn).

Anh D phải chịu: $249.053.493 \text{ đồng} \times 5\% = 12.452.700 \text{ đồng}$ (làm tròn).

- Chị A, anh D mỗi người phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà H, ông L được chấp nhận:

Chị A, anh D mỗi người phải chịu: $25.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.250.000 \text{ đồng}.$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các 63, 26, 33, 35, 37, 38, 55, 58, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn, chia tài sản của chị A.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh D chấm dứt quan hệ vợ chồng.
1.2. Về con chung: Có 01 (một) con chung tên M, sinh ngày 10-9-1998. Con chung M đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

2. Về tài sản:

2.1. Anh D được sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản sau:

2.1.1. Một căn nhà cấp 4c nằm trên phần đất diện tích 150 m² thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp K, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01277 do anh D đứng tên quyền sử dụng ngày 14-8-2006 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp.

2.1.2. Phần đất diện tích 1.910 m² (đo đạc thực tế 2.000,5 m²), thuộc thửa số 2867, tờ bản đồ số 02 (thửa đất mới số 118, tờ bản đồ số 20), tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01571 do chị A và anh D đứng tên quyền sử dụng ngày 19-10-2006 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.1.3. Phần đất diện tích 660 m² (đo đạc thực tế 658,2 m²), thuộc thửa số 2863, tờ bản đồ số 02 (thửa đất mới số 119, tờ bản đồ số 20), tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01570 do chị A và anh D đứng tên quyền sử dụng ngày 19-10-2006 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.1.4. Phần đất diện tích 120 m² (đo đạc thực tế 117,2 m²), thuộc thửa số 127 tờ bản đồ số 14 (thửa đất mới số 236, 237, tờ bản đồ số 34), tọa lạc tại xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01225 do anh D đứng tên quyền sử dụng ngày 01-8-2006 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.2. Anh D được sở hữu các tài sản trên đất được chia hưởng.

2.3. Anh D có nghĩa vụ trả giá trị tài sản chung chênh lệch cho chị A được hưởng là 185.033.793 (*Một trăm tám mươi lăm triệu không trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi ba*) đồng.

3. Về nợ: Anh D, chị A có nghĩa vụ trả cho ông L, bà H số tiền 50.000.000 (*Năm mươi triệu*) đồng, trong đó phần chị A, anh D mỗi người là 25.000.000 (*Hai mươi lăm triệu*) đồng.

Ghi nhận ông L, bà H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc 50.000.000 đồng.

4. Chi phí đo đạc, định giá:

Anh D có trách nhiệm trả cho chị A số tiền 11.500.000 (*Mười một triệu năm trăm nghìn*) đồng.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Ấn phí:

6.1. Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, 9.251.700 đồng án phí chia tài sản chung và 1.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng 10.801.700 đồng; được khấu trừ vào 1.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0010980 ngày 31-8-2018, số 0011101 ngày 19-11-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D. Chị A còn phải nộp thêm 9.751.700 (*Chín triệu bảy trăm năm mươi một nghìn bảy trăm*) đồng.

6.2. Anh D phải chịu 12.452.700 đồng án phí chia tài sản chung và 1.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng 13.702.700 (*Mười ba triệu bảy trăm lẻ hai nghìn bảy trăm*) đồng.

6.3. Ông L, bà H không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D hoàn trả cho bà H số tiền 1.250.000 (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011100 ngày 14-11-2018.

7. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Đối với các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND H. D;
- Chi cục THADS H. D;
- Ủy ban xã nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

TẠ THỊ HẠ